QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 150 kWp

QAC-SOL-EST-20261109-3EFF6678 | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	235	3,740,737	879,073,195
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	1	189,099,479	189,099,479
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	22,719,931	22,719,931
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	50	35,894	1,794,700
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,255	190,510
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,286,341	7,286,341
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,859,651	14,859,651

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	5,009,336	5,009,336
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,825,679	4,825,679
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	500	30,331	15,165,500
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	132	419,017	55,310,244
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	104	23,885	2,484,040
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	442	14,402	6,365,684
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	56	14,300	800,800
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	442	14,402	6,365,684
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	28	29,794	834,232
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	470	2,982	1,401,540
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	1120	31,222	34,968,640
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	1120	31,222	34,968,640

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	28	38,940	1,090,320
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	224	13,382	2,997,568
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	28	8,892	248,976
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	1	66,672	66,672
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	2	66,677	133,354
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	1	9,189,456	9,189,456
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	1	4,942,942	4,942,942
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	1	133,400	133,400
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	3	50,028	150,084
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	3,946,419	3,946,419
32. CT đo lường MSB Solar 200/5A class 0.5SOmega CT-200/5A class 0.5S	Cái	3	390,615	1,171,845
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	1	1,003,804	1,003,804
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	1	556,730	556,730
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	2	1,346,859	2,693,718

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	1	3,946,419	3,946,419
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 200AMitsubishi NF250-CV 3P 200A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	1	4,220,099	4,220,099
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	1	4,220,099	4,220,099
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	75	802,787	60,209,025
40. Cáp chính CXV 1C-95 mm², 1 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	140	528,434	73,980,760
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-50 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	35	247,347	8,657,145
43. Đầu cos đồng 95 mm² — cáp chínhCU-LUG-95	cái	8	52,817	422,536
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	8	22,229	177,832
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	6	83,408	500,448
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	2	52,788	105,576
47. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-95	cái	2	6,667	13,334
48. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-95	cái	2	6,667	13,334

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-95	cái	2	6,667	13,334
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 95 mm²Cadivi BOOT-95	cái	2	6,667	13,334
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	2	8,334	16,668
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	2	8,334	16,668
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	2	8,334	16,668
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	2	6,667	13,334
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	25	482,657	12,066,425
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	8	50,036	400,288
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	2	20,006	40,012
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	38	5,002	190,076
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	15	50,067	751,005
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 50 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-50	cái	2	30,559	61,118
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	25	755,147	18,878,675
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	2	83,358	166,716

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	2	8,334	16,668
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	40.20	218,556	8,785,951
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	16.75	435,689	7,297,791
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	10.05	787,732	7,916,707
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	60	856,926	51,415,560
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	360	1,788	643,680
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	60	575,551	34,533,060
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	66	145,973	9,634,218
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	41	102,162	4,188,642
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	24	77,713	1,865,112
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	7,956,148	7,956,148
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	4,534,752	4,534,752
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	417	118,883	49,574,211
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	133	123,783	16,463,139
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	2	7,801,895	15,603,790
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	1	6,354,824	6,354,824
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	25	1,650,947	41,273,675
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	25	1,138,236	28,455,900
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	7,326,130	7,326,130

TỔNG TRƯỚC VAT	1,804,800,000
VAT kịch bản 10%	180,480,000
TỔNG GỒM VAT	**1,985,280,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons